

Số: 336/TB-ĐHQN

Bình Định, ngày 27 tháng 02 năm 2024

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2024

Căn cứ Quy định tổ chức tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 2722/QĐ-ĐHQN ngày 22/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn; Quy định tổ chức tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ (sửa đổi, bổ sung) ban hành kèm theo Quyết định số 1068/QĐ-ĐHQN ngày 05/5/2022;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐT ngày 22/12/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Phương hướng tuyển sinh năm 2024 của Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Kết luận cuộc họp Hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2024 của Trường Đại học Quy Nhơn ngày 27/02/2024,

Trường Đại học Quy Nhơn thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2024 tại Trường Đại học Quy Nhơn, với các nội dung như sau:

1. Ngành, chỉ tiêu tuyển sinh: theo Phụ lục 1 của Thông báo này, xem tại website <https://tuyensinh.qnu.edu.vn/> hoặc <https://pdt Saudaihoc.qnu.edu.vn/>

2. Hình thức, thời gian và địa điểm đào tạo

2.1. Hình thức, thời gian đào tạo

- Hình thức đào tạo: Chính quy, chương trình đào tạo định hướng ứng dụng;

Lưu ý: Riêng ngành Đại số và lý thuyết số thực hiện chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu.

- Thời gian đào tạo: 02 năm (gồm 04 Kỳ; chủ yếu học vào các ngày thứ 6, 7 và Chủ nhật).

2.2. Địa điểm đào tạo: Trường Đại học Quy Nhơn, 170 An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Các hoạt động thực hành, thực tập, nghiên cứu và trải nghiệm thực tế được tổ chức ngoài Trường với khối lượng không vượt quá 20% khối lượng của chương trình đào tạo.

- Một số học phần được tổ chức dạy học trực tuyến với khối lượng học tập không vượt quá 30% khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Hồ sơ đăng ký dự tuyển: bao gồm:

a) **01** Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Quy Nhơn): Người dự tuyển đăng nhập trực tiếp tại đường link: <https://tss.qnu.edu.vn> và in Phiếu dự tuyển sau khi điền đầy đủ các thông tin theo quy định;

b) Sơ yếu lý lịch (theo mẫu của Trường Đại học Quy Nhơn) có thời hạn không quá 03 tháng tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự tuyển, được xác nhận bởi

thủ trưởng cơ quan quản lý nhân sự hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú của người dự tuyển (*Sơ yếu lý lịch có nhiều tờ phải được đóng dấu giáp lai vào tất cả các tờ*);

c) **01** bản sao có công chứng các giấy tờ sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm (*nếu có*). Người dự tuyển thuộc diện cần học bổ sung kiến thức bắt buộc phải có Bảng điểm tốt nghiệp đại học;
- Bằng và bảng điểm đại học hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đúng quy định (*nếu có*);
- Chứng nhận đã hoàn thành các học phần bổ sung kiến thức (*nếu có*);

d) Giấy chứng nhận của Cục Quản lý chất lượng Bộ Giáo dục và Đào tạo về các văn bằng tốt nghiệp do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp.

Tất cả các giấy tờ trên được đựng trong túi hồ sơ (cỡ 32 x 26 cm) có ghi rõ ngành đăng ký dự tuyển, họ và tên, số điện thoại và địa chỉ liên hệ ở ngoài.

4. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển, bao gồm xét tuyển về chuyên môn đào tạo và xét tuyển về ngoại ngữ.

4.1. Về chuyên môn đào tạo: người dự tuyển phải đảm bảo điều kiện sau:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc đã có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học (tạm thời) ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển;

b) Trường hợp người dự tuyển đã có bằng tốt nghiệp đại học hoặc quyết định công nhận tốt nghiệp đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học (tạm thời) thuộc các ngành cần bổ sung kiến thức phải hoàn thành việc học và thi các học phần bổ sung kiến thức trước khi xét tuyển. (*Danh mục các ngành phù hợp và ngành cần học bổ sung kiến thức theo Phụ lục 3 của Thông báo này*).

Lưu ý: *Đối với người dự tuyển ngành Đại số và lý thuyết số (Chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu), yêu cầu hạng tốt nghiệp đại học từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.*

4.2. Về ngoại ngữ: người dự tuyển đáp ứng đủ yêu cầu xét tuyển khi có một trong các điều kiện sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp đã được Cục Quản lý chất lượng – Bộ giáo dục và Đào tạo công nhận.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Quy Nhơn cấp trong thời gian không quá 02 năm (*24 tháng trở lại đây; thời gian tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp hoặc quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển*) mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ **tương đương Bậc 3** trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được cấp bởi các đơn vị đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận hoặc các chứng chỉ tương đương còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (*xem tại Phụ lục 2 của Thông báo này*).

d) Kết quả được xếp loại “**Đạt**” trong kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào đối với người dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ do Trường Đại học Quy Nhơn tổ chức.

Lưu ý:

- Người dự tuyển không đáp ứng điều kiện quy định về chuyên môn đào tạo (tại điểm b mục 4.1 ở trên): học bổ sung kiến thức do Trường Đại học Quy Nhơn tổ chức.

- Người dự tuyển không đáp ứng điều kiện quy định về ngoại ngữ (tại các điểm a, b, c mục 4.2 ở trên): tham gia thi đánh giá năng lực tiếng Anh trong kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào do Trường Đại học Quy Nhơn tổ chức.

- Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh, không yêu cầu về trình độ ngoại ngữ 2 trong chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra đối với người học.

5. Hình thức đăng ký dự tuyển

- Bước 1: Đăng ký trực tuyến tại đường link: <https://tss.qnu.edu.vn>

- Bước 2: In Phiếu đăng ký ở Bước 1 và nộp đầy đủ hồ sơ đăng ký dự tuyển như Mục 3 ở trên về địa chỉ: Phòng Đào tạo sau đại học - Trường Đại học Quy Nhơn, 170 An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

6. Kế hoạch tuyển sinh

6.1. Học bổ sung kiến thức (BSKT), thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào (ĐGNLTA)

| | |
|--|---|
| Thời gian nhận hồ sơ đối với người dự tuyển thuộc đối tượng phải học BSKT | Từ ngày ra Thông báo đến hết ngày 12/4/2024 |
| Thời gian nhận hồ sơ đối với người dự tuyển thuộc đối tượng phải tham gia thi ĐGNLTA | Từ ngày ra Thông báo đến hết ngày 24/5/2024 |
| Thời gian nhận hồ sơ đối với người dự tuyển không thuộc đối tượng phải học BSKT và thi ĐGNLTA | Từ ngày ra Thông báo đến hết ngày 28/6/2024 |

6.2. Học và thi các học phần bổ sung kiến thức; ôn tập và thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào

| | | |
|---|--------------------------------------|---|
| Sau khi thí sinh đăng ký trực tuyến thành công tại địa chỉ: https://tss.qnu.edu.vn/ , Trường Đại học Quy Nhơn xét các học phần bổ sung kiến thức; thông báo cho từng thí sinh về danh sách các học phần bổ sung kiến thức; kinh phí học bổ sung kiến thức, ôn tập và thời khóa biểu cụ thể qua email cá nhân. | | |
| Thời gian học và thi các học phần BSKT | Từ ngày 12/4/2024 đến ngày 19/5/2024 | Cả ngày thứ 7, Chủ nhật và các buổi tối trong tuần (nếu có) |
| Thời gian ôn tập thi ĐGNLTA | Từ ngày 25/5/2024 đến ngày 16/6/2024 | Cả ngày thứ 7, Chủ nhật |
| Tổ chức thi ĐGNLTA | Ngày 23/6/2024 | Cả ngày Chủ nhật |

6.3. Thời gian và địa điểm xét tuyển

| | |
|---------------------|--|
| Thời gian xét tuyển | Dự kiến ngày 04/7/2024 |
| Địa điểm xét tuyển | 170 An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |

6.4. Thời gian công bố kết quả xét tuyển, nhập học và khai giảng khóa học

| | |
|--------------------------------|------------------------|
| Công bố kết quả xét tuyển | Dự kiến ngày 05/7/2024 |
| Nhập học | Từ ngày 12-13/7/2024 |
| Khai giảng và bắt đầu học Kỳ 1 | Dự kiến ngày 13/7/2024 |

7. Tiền đăng ký xét tuyển, ôn tập thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào và học phí học bổ sung kiến thức:

7.1. Tiền đăng ký xét tuyển: 500.000 đồng/01 hồ sơ đăng ký dự tuyển.

Người dự tuyển đăng ký nộp hồ sơ tại Trường Đại học Quy Nhơn: nộp tiền đăng ký xét tuyển tại Phòng Kế hoạch - Tài chính của Trường trước khi nộp hồ sơ dự tuyển tại Phòng Đào tạo sau đại học bằng hình thức trực tiếp hoặc chuyển khoản như sau:

- **Tên đơn vị thụ hưởng:** Trường Đại học Quy Nhơn, Số tài khoản: 58010000005049, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển (BIDV) – Chi nhánh Bình Định.

- **Nội dung nộp tiền:** [họ tên người dự tuyển], [ngành dự tuyển], [khóa 27A], [nộp lệ phí dự tuyển đợt 1/2024]

7.2. Tiền đăng ký ôn tập và dự thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào; học phí học bổ sung kiến thức: Thực hiện theo quy định hiện hành và tùy thuộc vào số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển của từng ngành tuyển sinh.

Lưu ý:

- Để đủ điều kiện xét tuyển, người dự tuyển phải nộp đầy đủ hồ sơ như Mục 3 ở trên và hoàn thành tất cả các khoản kinh phí chậm nhất đến hết ngày **21/6/2024**.

- Đối với mỗi ngành tuyển sinh, tùy vào số lượng thí sinh trúng tuyển, Nhà trường sẽ quyết định việc tổ chức lớp đào tạo. Trường hợp thí sinh trúng tuyển vào ngành mà chưa được tổ chức lớp, sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác nếu thí sinh đáp ứng được các điều kiện dự tuyển của ngành xin chuyển hoặc kết hợp với các đợt tuyển sinh tiếp theo trong năm (nếu có) của khóa đào tạo để tổ chức lớp học.

Để biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ:

Phòng Đào tạo sau đại học, Trường Đại học Quy Nhơn: P.66 - Nhà 15 tầng, 170 An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Số điện thoại: 0905 450 117 (CV Trần Quốc Cường); 0939 083 233 (CV Huỳnh Ngọc Khoa); (0256) 3518 070 (CV Huỳnh Thị Phương Nga).

Email: psdh@qnu.edu.vn;

Website: <https://tuyensinh.qnu.edu.vn/> hoặc <https://pdsaudaihoc.qnu.edu.vn/>.

Fanpage: <https://www.facebook.com/daotaosaudaihoc.qnu>

Nơi nhận:

- Chủ tịch Hội đồng trường (để b/c);
- Các Phó HT (để phối hợp, điều hành);
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Đăng website Trường và đơn vị;
- Lưu: VT, ĐTSĐH.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1
NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH

(Kèm theo Thông báo: 336/TB-ĐHQN ngày 27/02/2024 của Hiệu trưởng)

| TT | Ngành đào tạo | Chỉ tiêu năm 2024 |
|----|--|-------------------|
| 1 | Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục Tiểu học | 35 |
| 2 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất | 25 |
| 3 | Quản lý giáo dục | 25 |
| 4 | Ngôn ngữ Anh | 20 |
| 5 | Lịch sử Việt Nam | 40 |
| 6 | Ngôn ngữ học | 25 |
| 7 | Quản lý kinh tế | 55 |
| 8 | Chính trị học | 35 |
| 9 | Quản trị kinh doanh | 65 |
| 10 | Tài chính – Ngân hàng | 45 |
| 11 | Kế toán | 45 |
| 12 | Địa lý tự nhiên | 55 |
| 13 | Sinh học thực nghiệm | 60 |
| 14 | Vật lý chất rắn | 55 |
| 15 | Hóa vô cơ | 65 |
| 16 | Hóa lý thuyết và hóa lý | 65 |
| 17 | Đại số và lý thuyết số (Chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu) | 30 |
| 18 | Phương pháp toán sơ cấp | 45 |
| 19 | Khoa học dữ liệu | 40 |
| 20 | Khoa học máy tính | 40 |
| 21 | Kỹ thuật điện | 35 |
| 22 | Kỹ thuật viễn thông | 60 |

Handwritten signature in blue ink.

PHỤ LỤC 2



**Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương
Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng
trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường**

(Kèm theo Thông báo: 336/TB-ĐHQN ngày 27/02/2024 của Hiệu trưởng)

1. Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

| TT | Ngôn ngữ | Chứng chỉ/ Văn bằng | Trình độ/Thang điểm | |
|----|------------------|--|--|--|
| | | | Trương đương Bậc 3 | Trương đương Bậc 4 |
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT | 30-45 | 46-93 |
| | | TOEFL ITP | 450-499 | |
| | | IELTS | 4.0 - 5.0 | 5.5 -6.5 |
| | | Cambridge Assessment English | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159 | B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179 |
| | | TOEIC (4 kỹ năng) | Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149 | Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179 |
| | | Aptis | Điểm từ 100 - 145 | Điểm từ 150 - 165 |
| | | Aptis ESOL | Overall CEFR grade B1 | Overall CEFR grade B2 |
| 2 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance française diplomas | TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue | TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe - Institut | Goethe-Zertifikat B1 | Goethe-Zertifikat B2 |
| | | The German TestDaF language certificate | TestDaF Bậc 3 (TDN 3) | TestDaF Bậc 4 (TDN 4) |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 3 | HSK Bậc 4 |
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N4 | N3 |
| 6 | Tiếng Nga | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному | ТРКИ - 1 | ТРКИ - 2 |

2. Chứng chỉ ngoại ngữ Bậc 3 và Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (VSTEP) được cấp bởi các cơ sở đào tạo đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH CẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC

(Kèm theo Thông báo: 336/TB-ĐHQN ngày 27/02/2024 của Hiệu trưởng)

| TT | Ngành | Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp | Ngành tốt nghiệp đại học cần học bổ sung kiến thức | Học phần bổ sung kiến thức | Ghi chú |
|----|---|---|--|---|--|
| 1 | Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục Tiểu học | Giáo dục tiểu học | - Giáo dục mầm non - Các khối ngành sư phạm. <i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i> | - Giáo dục học tiểu học - Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học - Pháp dạy học Toán tiểu học - Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội - Cơ sở ngôn ngữ học - Văn học thiếu nhi - Lý thuyết văn học | Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT |
| 2 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất | - Giáo dục thể chất - Huấn luyện thể thao - Quản lý thể dục thể thao - Y sinh học thể dục thể thao | | | |

Handwritten mark

| | | | | | |
|---|-------------------------|---|--|--|--|
| 3 | Quản lý giáo dục | Cử nhân Quản lý giáo dục | <ul style="list-style-type: none"> - Các ngành khoa học giáo dục - Các ngành đào tạo giáo viên <i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i> | <ul style="list-style-type: none"> - Tâm lý học quản lý - Tâm lý học đại cương - Giáo dục học đại cương - Lý luận dạy học - Lý luận giáo dục - Khoa học Quản lý giáo dục | Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT |
| 4 | Ngôn ngữ Anh | <ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Tiếng Anh - Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh/Anh văn) | <ul style="list-style-type: none"> - Nga - Anh - Pháp - Anh - Trung - Anh | <ul style="list-style-type: none"> - Nghe nâng cao - Nói nâng cao - Viết nâng cao - Đọc nâng cao - Lý thuyết tiếng | Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT |
| 5 | Lịch sử Việt Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử - Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới - Sư phạm Lịch sử, - Sư phạm Sử - Chính trị - Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - Lịch sử Sử học và Sử liệu học - Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc. | <ul style="list-style-type: none"> - Báo chí; Báo chí – Tuyên truyền; - Khảo cổ học - Việt Nam học - Đông phương học - Văn hoá học - Quản lý văn hóa - Quản lý nhà nước - Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước - Quan hệ quốc tế; Quốc tế học - Lý luận Nhà nước và | <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử thế giới cổ-trung đại - Lịch sử thế giới cận-hiện đại - Lịch sử Việt Nam cổ-trung đại - Lịch sử Việt Nam cận-hiện đại - Nhập môn Sử học - Phương pháp luận Sử học | Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT |

| | | | | | |
|--|--|--|---|--|--|
| | | | <p>Pháp luật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế chính trị - Chủ nghĩa xã hội khoa học - Triết học; Tôn giáo học - Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam - Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài - Hồ Chí Minh học - Tư tưởng Hồ Chí Minh - Khoa học chính trị - Kinh tế học - Khu vực học - Xã hội học và Nhân học - Công tác xã hội - Dân tộc học - Lưu trữ học - Bảo tàng học - Hành chính học - Di sản học <p><i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i></p> | | |
|--|--|--|---|--|--|

| | | | | | |
|---|------------------------|---|---|---|--|
| 6 | Ngôn ngữ học | <ul style="list-style-type: none"> - Su phạm Ngữ văn - Cử nhân Ngữ văn - Ngôn ngữ học - Cử nhân Văn học | <ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục tiểu học - Giáo dục mầm non - Các ngành sư phạm: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung,... - Các ngành ngôn ngữ: Anh, Nga, Pháp, Trung,... - Việt Nam học - Các ngành Báo chí và Truyền thông - Hán Nôm; Văn hóa học - Quản lý văn hóa <p><i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> - Ngữ âm tiếng Việt - Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt - Ngữ pháp tiếng Việt | Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT |
| 7 | Quản lý kinh tế | <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý kinh tế - Kinh tế chính trị - Kinh tế học - Kinh tế đầu tư - Kinh tế phát triển - Kinh tế quốc tế - Kinh tế công nghiệp - Kinh tế nông nghiệp - Quản lý nhà nước - Quản lý đất đai - Quản lý tài nguyên và môi trường | <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế xây dựng - Kinh tế vận tải - Kinh tế gia đình - Kinh tế tài nguyên và môi trường - Quản lý xây dựng - Quản lý công nghiệp - Quản lý dự án - Quản lý công - Quản lý đô thị và công trình - Quản lý thị trường bất động sản; Thống kê kinh tế <p><i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> - Khoa học quản lý - Kinh tế học vi mô - Kinh tế học vĩ mô - Quản lý nhà nước về tài chính công và công sản - Quản lý nhà nước về kinh tế - Quản lý công | Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT |

| | | | | | |
|---|----------------------------|--|---|--|--|
| 8 | Chính trị học | <ul style="list-style-type: none"> - Chính trị học - Quản lý nhà nước - Lịch sử ĐCS Việt Nam - Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước - Khoa học an ninh - Quan hệ quốc tế - Hành chính công - Lý luận Nhà nước và Pháp luật - Kinh tế chính trị - Chủ nghĩa xã hội khoa học - Triết học - Cử nhân chính trị. - Giáo dục chính trị | <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử - Công tác xã hội - Đông phương học - Kinh tế phát triển - Xã hội học - Tôn giáo học - Quản lý văn hóa - Văn hóa học - Luật học <p><i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> - Quyền lực và quyền lực chính trị - Hệ thống chính trị Việt Nam hiện đại - Thể chế chính trị thế giới đương đại - Lịch sử tư tưởng chính trị phương Đông và Việt Nam - Văn hóa chính trị - Lịch sử tư tưởng chính trị phương Tây | Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT |
| 9 | Quản trị kinh doanh | <ul style="list-style-type: none"> - Quản trị kinh doanh - Marketing - Bất động sản - Kinh doanh quốc tế - Kinh doanh thương mại - Thương mại điện tử - Kinh doanh thời trang và dệt may | <ul style="list-style-type: none"> - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm - Kế toán - Kiểm toán - Khoa học quản lý - Quản lý công - Quản trị nhân lực - Hệ thống thông tin quản lý - Quản trị văn phòng - Quan hệ lao động - Quản lý dự án | Khởi sự kinh doanh | |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý giáo dục - Quản lý văn hóa - Quản lý nhà nước - Quản lý thông tin - Quản lý công nghiệp - Kinh tế công nghiệp - Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Quản trị khách sạn - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Quản lý đô thị và công trình - Quản lý xây dựng - Kinh tế xây dựng - Quản lý tài nguyên rừng - Quản lý thủy sản - Quản lý y tế - Tổ chức và quản lý y tế - Quản lý bệnh viện - Quản lý thể dục thể thao - Quản lý hoạt động bay - Quản lý tài nguyên và môi trường - Kinh tế tài nguyên thiên nhiên - Quản lý đất đai <p><i>Những ngành khác xem xét</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> - Khởi sự kinh doanh - Kinh tế vi mô - Kinh tế vĩ mô - Quản trị học | |
|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | |
|----|------------------------------|---|---|---|--|
| | | | <i>từng trường hợp</i> (những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý ngoài các ngành đã liệt kê trên) | | |
| 10 | Tài chính - Ngân hàng | <ul style="list-style-type: none"> - Tài chính – Ngân hàng - Bảo hiểm Công nghệ tài chính | <ul style="list-style-type: none"> - Quản trị kinh doanh - Marketing - Bất động sản - Kinh doanh quốc tế - Kinh doanh thương mại - Thương mại điện tử - Kinh doanh thời trang và dệt may - Kế toán - Kiểm toán - Khoa học quản lý - Quản lý công - Quản trị nhân lực - Hệ thống thông tin quản lý - Quản trị văn phòng - Quan hệ lao động - Quản lý dự án <i>Những ngành khác thì xem xét từng trường hợp</i> | <ul style="list-style-type: none"> - Tài chính doanh nghiệp căn bản - Tiền tệ - Ngân hàng - Kinh tế vi mô - Kinh tế vĩ mô | Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT |

| | | | | | |
|----|----------------|---|---|--|---|
| 11 | Kế toán | <ul style="list-style-type: none"> - Kế toán - Kiểm toán - Kế toán - Kiểm toán | <ul style="list-style-type: none"> - Tài chính-Ngân hàng - Quản trị kinh doanh - Marketing - Bất động sản - Kinh doanh quốc tế - Kinh doanh thương mại - Thương mại điện tử - Bảo hiểm - Kinh tế - Kinh tế đầu tư - Kinh tế phát triển - Kinh tế quốc tế - Thống kê kinh tế - Toán kinh tế - Kinh tế xây dựng - Quản lý kinh tế - Quản lý dự án - Khoa học quản lý - Quản trị nhân lực - Quản trị khách sạn - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Hệ thống thông tin quản lý - Kinh tế công nghiệp - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng <p><i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hạch toán kế toán - Kế toán quản trị - Phân tích kinh doanh - Kiểm toán căn bản | <p>Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT</p> |
|----|----------------|---|---|--|---|

| | | | | | |
|----|-----------------------------|--|---|---|---|
| 12 | Địa lý tự nhiên | <ul style="list-style-type: none"> - Su phạm Địa lý - Địa lý tự nhiên - Địa lý tài nguyên và môi trường - Khí tượng - Thủy văn - Địa lý học - Địa lý - Địa lý du lịch - Quản lý đất đai - Tài nguyên và môi trường | <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý tài nguyên và môi trường - Quản lý tài nguyên rừng và môi trường - Quản lý tài nguyên rừng - Lâm nghiệp - Quản lý tài nguyên khoáng sản - Kiến trúc cảnh quan. - Quản lý biển - Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo <p><i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> - Địa lý tự nhiên đại cương - Địa lý Việt Nam - Sinh thái cảnh quan và địa sinh vật - Cơ sở địa lý tự nhiên - Địa chất học - Địa lý các châu lục - Khoa học trái đất | Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất HP bổ sung kiến thức |
| 13 | Sinh học thực nghiệm | <ul style="list-style-type: none"> - Sinh học - Su phạm Sinh học - Su phạm Sinh - KTNN - Nông học - Nông nghiệp - Công nghệ sinh học - Sinh học ứng dụng - Kỹ thuật sinh học | <ul style="list-style-type: none"> - Khoa học cây trồng - Chăn nuôi - Khuyến nông - Khoa học đất - Bảo vệ thực vật - Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan - Lâm học - Lâm sinh - Nuôi trồng thủy sản - Khoa học thủy sản - Bệnh học thủy sản - Khai thác thủy sản - Thú y <p><i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> - Di truyền học - Sinh lý vật nuôi-thủy sản - Sinh lý học cây trồng - Chọn giống và nhân giống vật nuôi - Chọn giống và nhân giống cây trồng - Chăn nuôi gia súc và gia cầm - Nuôi trồng thủy sản - Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi - Thú y cơ bản - Bảo vệ thực vật - Bệnh cây trồng | Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT |

| | | | | | |
|----|------------------------|--|---|---|--|
| 14 | Vật lý chất rắn | <ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân ngành Vật lý - Kỹ sư Vật lý - Sư phạm Vật lý - Sư phạm Lý - Kỹ thuật Công nghiệp - Khoa học vật liệu | <ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm khoa học tự nhiên - Vật lý kỹ thuật - Vật lý nguyên tử và hạt nhân - Thiên văn học - Cơ học - Cử nhân các ngành Hóa - Khoa học trái đất - Khoa học môi trường - Sư phạm kỹ thuật công nghiệp - Công nghệ vật liệu - Kỹ thuật vật liệu - Kỹ thuật điện - Kỹ thuật điện tử-viễn thông - Kỹ thuật y sinh <p><i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ học lượng tử - Vật lý chất rắn - Nhập môn khoa học vật liệu - Các phương pháp thực nghiệm nghiên cứu vật lý chất rắn - Phương pháp toán lý | Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT |
| 15 | Hóa vô cơ | <ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm hóa học - Hóa học - Hóa dược - Dược học - Kỹ thuật hoá học - Công nghệ kỹ thuật hóa học - Công nghệ kỹ thuật môi trường - Công nghệ thực phẩm | <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ vật liệu - Khoa học vật liệu - Kỹ thuật vật liệu - Kỹ thuật vật liệu kim loại - Kỹ thuật môi trường - Kỹ thuật thực phẩm - Khoa học môi trường - Kỹ thuật y sinh | <ul style="list-style-type: none"> - Hóa vô cơ - Hóa hữu cơ - Hóa lý thuyết và hóa lý | Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT |

| | | | | | |
|----|--------------------------------|---|--|--|---|
| 16 | Hóa lý thuyết và hóa lý | | - Su phạm khoa học tự nhiên <i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i> | | |
| 17 | Đại số và lý thuyết số | - Su phạm Toán - Toán học | - Thống kê - Su phạm Tin học <i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i> | - Đại số tuyến tính - Đại số đại cương - Giải tích hàm nhiều biến - Lý thuyết độ đo và tích phân - Giải tích hàm | |
| 18 | Phương pháp toán sơ cấp | - Toán ứng dụng - Toán cơ - Toán tin | | | |
| 19 | Khoa học dữ liệu | - Khoa học dữ liệu - Toán ứng dụng - Toán tin - Thống kê - Khoa học máy tính - Trí tuệ nhân tạo - Su phạm tin học - Hệ thống thông tin - Kỹ thuật máy tính - Công nghệ kỹ thuật máy tính - An toàn thông tin - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Công nghệ thông tin | - Su phạm Toán học - Toán học - Những ngành khác cần xem xét từng trường hợp | - Đại số tuyến tính - Giải tích - Xác suất và thống kê - Hệ quản trị cơ sở dữ liệu - Lập trình cơ bản - Nhập môn thuật toán | Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT |

| | | | | | |
|----|--------------------------|---|---|---|---|
| 20 | Khoa học máy tính | <ul style="list-style-type: none"> - Khoa học máy tính - Hệ thống thông tin - Su phạm Tin học - Công nghệ thông tin - Tin học ứng dụng - Công nghệ phần mềm - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật máy tính - Toán tin - Kỹ thuật phần mềm | <ul style="list-style-type: none"> - Toán - Tin ứng dụng - Điện tử - Tin học - Vật lý - Tin học - Điện tử - Viễn thông - Kỹ thuật điện tử, truyền thông - Su phạm Toán tin <p><i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nhập môn thuật toán - Cấu trúc dữ liệu và giải thuật - Toán rời rạc - Cơ sở dữ liệu - Lập trình hướng đối tượng - Ngôn ngữ hình thức và automat - Trí tuệ nhân tạo - Mạng máy tính | <p>Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT</p> |
| 21 | Kỹ thuật điện | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật điện - Kỹ thuật điện, Điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện, Điện tử - Điện công nghiệp và dân dụng - Thiết bị điện, Điện tử - Hệ thống điện - Mạng và Hệ thống điện - Điện khí hóa và cung cấp điện - Su phạm Kỹ thuật điện, điện tử | <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Tự động hóa - Điều khiển tự động - Đo lường và Tin học công nghiệp - Kỹ thuật cơ - điện tử - Công nghệ Kỹ thuật cơ - điện tử <p><i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết mạch điện, - Máy điện, - Khí cụ điện - Lưới điện - Phần điện trong nhà máy điện và trạm biến áp - Bảo vệ và điều khiển hệ thống điện - Kỹ thuật điện cao áp | <p>Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT</p> |

| | | | | | |
|----|----------------------------|---|---|---|---|
| 22 | Kỹ thuật viễn thông | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật điện tử - Kỹ thuật điện tử, truyền thông - Vô tuyến điện và thông tin liên lạc - Điện tử thông tin - Điện tử viễn thông - Kỹ thuật thông tin -Kỹ thuật viễn thông | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật điện, điện tử - Kỹ thuật máy tính - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Công nghệ thông tin <p><i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i></p> | <ul style="list-style-type: none"> - Điện tử tương tự - Điện tử số - Mạch và xử lý tín hiệu số - - Anten truyền sóng; - Thông tin số; Thông tin vô tuyến; - Thông tin quang | <p>Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT</p> |
|----|----------------------------|---|---|---|---|


